



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIÊN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 18



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động Quý II năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Ông Bùi Đức Long	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý II năm 2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,677,855,475,510	3,501,190,530,399
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	275,921,007,557	485,324,285,487
1. Tiền	111		275,921,007,557	474,782,229,711
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,542,055,776
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,850,000,000,000	950,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,850,000,000,000	950,000,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		562,082,011,746	889,524,952,669
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	531,324,390,669	869,315,928,192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60,890,794,964	48,015,836,819
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	23,164,211,996	27,162,774,191
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(53,297,385,883)	(54,969,586,533)
IV- Hàng tồn kho	140	7	969,532,798,640	1,158,634,823,678
1. Hàng tồn kho	141		969,532,798,640	1,158,634,823,678
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		20,319,657,567	17,706,468,565
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,054,692,897	16,898,722,913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		363,978,613	363,978,613
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,900,986,057	443,767,039
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,918,516,586,416	1,952,508,608,465
I- Tài sản cố định	220		1,281,295,993,339	1,328,548,642,812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1,274,190,643,339	1,321,443,292,812
- Nguyên giá	222		3,137,947,365,551	3,116,054,800,291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,863,756,722,212)	(1,794,611,507,479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	7,105,350,000	7,105,350,000
- Nguyên giá	228		16,966,399,107	16,966,399,107
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,861,049,107)	(9,861,049,107)
II- Tài sản dở dang dài hạn	240		47,530,997,416	47,357,468,650
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	47,530,997,416	47,357,468,650
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	457,943,662,495	442,338,913,287
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		347,918,473,895	337,713,724,687
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		101,360,188,600	95,960,188,600
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,335,000,000)	(1,335,000,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
IV- Tài sản dài hạn khác	260		131,745,933,166	134,263,583,716
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	130,821,443,561	133,239,678,683
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		924,489,605	1,023,905,033
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,596,372,061,926	5,453,699,138,864

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2,318,425,087,447	2,338,199,851,626
I- Nợ ngắn hạn	310		2,318,425,087,447	2,338,199,851,626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	202,461,350,144	313,255,093,379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	791,085,376,318	10,500,805,769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	59,393,699,760	59,998,511,380
4. Phải trả người lao động	314		89,783,144,586	60,930,665,983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	138,390,246,390	147,447,718,074
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	31,486,119,589	23,850,827,773
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		947,485,235,503	1,702,740,302,881
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		58,339,915,157	19,475,926,387
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	3,277,946,974,479	3,115,499,287,238
I- Vốn chủ sở hữu	410		3,277,946,974,479	3,115,499,287,238
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,295,753,340,000	1,295,753,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,295,753,340,000	1,295,753,340,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,217,621,008,916	1,174,251,384,986
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		764,572,625,563	645,494,562,252
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		417,340,349,552	280,442,842,735
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		347,232,276,011	365,051,719,517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		5,596,372,061,926	5,453,699,138,864



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024		Quý II năm 2023		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,760,186,247,039	1,236,526,560,073	2,722,187,335,517	2,557,600,495,049		
2. Các khoản giảm trừ	02		79,825,911,793	12,211,943,606	93,112,860,786	33,487,160,600		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=	10	19	1,680,360,335,246	1,224,314,616,467	2,629,074,474,731	2,524,113,334,449		
4. Giá vốn hàng bán	11		1,127,190,380,738	885,505,027,741	1,801,473,037,622	1,808,469,432,422		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	553,169,954,508	338,809,588,726	827,601,437,109	715,643,902,027		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	20,417,758,222	21,557,618,161	35,956,009,480	26,728,741,476		
7. Chi phí tài chính	22	21	43,022,959,120	30,538,472,031	63,767,406,306	76,095,812,481		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		7,717,047,497	6,054,139,758	10,704,524,208	5,991,052,847		
9. Chi phí bán hàng	25		205,015,532,690	131,356,200,543	299,274,694,372	294,095,035,000		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51,974,697,024	54,677,418,539	99,892,399,197	93,846,446,996		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		281,291,571,393	149,849,255,532	411,327,470,922	284,326,401,873		
12. Thu nhập khác	31		3,636,296,546	1,895,677,452	4,205,225,655	2,932,366,464		
13. Chi phí khác	32		361,137,607	29,308,929	423,330,607	124,596,499		
14. Lợi nhuận khác	40		3,275,158,939	1,866,368,523	3,781,895,048	2,807,769,965		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		284,566,730,332	151,715,624,055	415,109,365,970	287,134,171,838		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	46,297,499,039	23,468,935,501	67,777,674,531	40,445,433,607		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		39,984,063	59,431,365	99,415,428	118,862,730		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		238,229,247,230	128,187,257,189	347,232,276,011	246,569,875,501		
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN điều chỉnh	70	23	1,839	989	2,680	1,903		


Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	415,109,365,970	287,134,171,838
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	74,719,870,667	81,132,473,041
- Các khoản dự phòng	03	4,400,560,213	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(672,853,500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14,945,769,139)	(11,461,362,901)
- Chi phí lãi vay	06	23,466,434,923	56,427,940,940
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	502,750,462,634	412,560,369,418
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	267,370,724,185	93,711,128,982
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	189,102,025,038	436,881,994,907
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	720,675,456,526	(191,124,417,508)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,262,265,138	82,015,598,596
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20,875,553,933)	(55,495,495,546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51,398,766,555)	(47,702,964,066)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9,434,315,116	6,610,670,168
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11,296,197,874)	(6,177,480,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,607,024,730,275	731,279,404,951
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21	(30,966,640,408)	(34,655,544,768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	262,727,273	331,818,182
3. Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư khác	23	(1,305,769,200,296)	(750,000,000,000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24	400,369,200,296	602,857,808,219
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,506,306,308	5,153,339,072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(931,597,606,827)	(176,312,579,295)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,616,594,333,427	1,613,749,385,886
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,371,849,400,805)	(1,816,085,631,131)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129,575,334,000)	(64,787,667,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(884,830,401,378)	(267,123,912,245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(209,403,277,930)	287,842,913,411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	485,324,285,487	167,926,602,716
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	275,921,007,557	455,769,516,127



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, già định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2024
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1,135,505,065	337,355,211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	274,785,502,492	451,444,874,500
Tiền đang chuyển	-	23,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	10,542,055,776
Cộng	275,921,007,557	485,324,285,487

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Cty TNHH TM Thái Hoà	-	55,724,576,364
Cty TNHH Tam phước	-	3,144,294,845
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	90,395,583,526	282,840,028,671
Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương	-	62,148,467,743
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	8,236,906,382	7,637,597,893
IPLEX PIPELINENZ L.T.D	3,657,333,395	8,403,595,985
IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	-	1,161,622,354
Công ty CP phụ gia nhựa	13,738,521,980	13,851,981,980
Công ty CP nhựa Tín Kim	44,648,739,221	-
Công ty CP TM QT Việt Bắc	3,771,674,814	3,831,674,814
Các đối tượng khác	1,762,990,097	136,367,887
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	49,798,924,235	51,471,124,885
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	315,313,717,019	378,964,594,771
Cộng	531,324,390,669	869,315,928,192

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18,792,082,196	19,952,058,638
Ký cược, ký quỹ	540,000,000	2,137,000,000
Phải thu khác	321,093,587	1,434,939,971
Tạm ứng	3,511,036,213	3,638,775,582
Cộng	23,164,211,996	27,162,774,191

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	77,200,149,285	164,691,436,398
Nguyên liệu, vật liệu	587,656,194,620	673,841,648,470
Công cụ, dụng cụ	16,319,018,096	14,175,741,452
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49,169,994,813	38,537,472,505
Thành phẩm	239,138,103,180	267,388,524,853
Cộng	969,532,798,640	1,158,634,823,678
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	969,532,798,640	1,158,634,823,678

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	1,710,993,598,510	1,179,408,500,239	207,973,365,783	17,679,335,759	3,116,054,800,291
Đầu tư XDCB hoàn thành	9,111,684,591	17,682,050,253	701,500,000	-	27,495,234,844
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,807,980,584)	(3,539,612,000)	(255,077,000)	(5,602,669,584)
Tại ngày 30/06/2024	1,720,105,283,101	1,195,282,569,908	205,135,253,783	17,424,258,759	3,137,947,365,551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(769,699,229,363)	(868,902,300,548)	(138,685,048,186)	(17,324,929,382)	(1,794,611,507,479)
Khấu hao trong kỳ	(39,819,588,746)	(28,824,452,332)	(5,914,863,846)	(160,965,743)	(74,719,870,667)
Thanh lý, nhượng bán	-	1,807,980,584	3,511,598,350	255,077,000	5,574,655,934
Tại ngày 30/06/2024	(809,518,818,109)	(895,918,772,296)	(141,088,313,682)	(17,230,818,125)	(1,863,756,722,212)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2024	910,586,464,992	299,363,797,612	64,046,940,101	193,440,634	1,274,190,643,339
Tại ngày 01/01/2024	941,294,369,147	310,506,199,691	69,288,317,597	354,406,377	1,321,443,292,812

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng:	836.469.174.592 VNĐ
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp :	890.525.776.617 VNĐ

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND		VND
Tại ngày 01/01/2024	153,400,000	7,105,350,000	9,707,649,107	16,966,399,107
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	153,400,000	7,105,350,000	9,707,649,107	16,966,399,107
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	(153,400,000)	-	(9,707,649,107)	(9,861,049,107)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	(153,400,000)	-	(9,707,649,107)	(9,861,049,107)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2024	-	7,105,350,000	-	7,105,350,000
Tại ngày 01/01/2024	-	7,105,350,000	-	7,105,350,000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	14,803,619,023	20,786,441,366
MMTB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	32,727,378,393	26,571,027,284
Cộng	47,530,997,416	47,357,468,650

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	347,918,473,895	337,713,724,687
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	336,007,167,205	325,867,842,996
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	11,911,306,690	11,845,881,691
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	111,360,188,600	105,960,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	46,800,000,000	41,400,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương VN	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1,335,000,000)	(1,335,000,000)
Cộng	457,943,662,495.00	442,338,913,287

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thiết bị, dụng cụ	8,237,536,024	8,891,351,846
Quyền sử dụng đất	102,080,308,889	103,912,090,025
Chi phí sửa chữa	6,994,464,677	5,200,781,645
Chi phí quảng cáo	2,656,050,729	2,794,115,837
Chi phí khác	10,853,083,242	12,441,339,330
	130,821,443,561	133,239,678,683

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	2,913,773,697	40,850,728,922
Công ty CP nhựa Tín Kim	19,462,512,465	13,394,965,034
CTCP DL và tiếp thị GTVT VN - VIETRAVEL - CN HN	-	5,888,741,012
CTCP Thương mại Đầu tư Vân Long CDC	-	3,013,780,000
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	-	2,752,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gredmann Việt Nam	23,284,800,000	-
Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa	3,047,813,890	-
WOJIN PLAIMM CO., LTD	2,755,854,000	2,642,785,000
BOROUGE PTE LTD	39,903,212,250	43,282,809,750
SOLMER FUTURE LTD	-	25,336,052,500
HYOSUNG Chemical Corporation	-	7,324,569,000
TRICON ENERGY LTD	-	9,294,201,000
TRICON DRY CHEMICAL, LLC	16,545,312,000	-
A and B chemical Corp	-	4,009,608,000
ITOCHU PLASTICS PTE., LTD	-	9,495,688,605
Đối tượng khác	23,916,306,931	14,013,737,693
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	66,385,430,445	129,496,232,050
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	4,246,334,466	2,459,194,813
Cộng	202,461,350,144	313,255,093,379

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
CTY TNHH TM Hà Dung	37,826,912,444	7,195,793,254
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	357,241,759	-
Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương	244,483,181,445	-
Cty TNHH Tam phước	336,149,209,597	2,832,882,964
Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa	169,687,171,205	-
IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	2,580,262,504	-
Khác	1,397,364	472,129,551
Cộng	791,085,376,318	10,500,805,769

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11,057,837,048	10,385,355,071
Thuế xuất, nhập khẩu	355,436,176	355,436,176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,992,217,332	29,613,309,356
Thuế thu nhập cá nhân	1,975,009,065	19,638,631,871
Cộng	59,393,699,760	59,998,511,380

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	101,247,564,582	111,972,902,104
Chi phí vận chuyển	10,917,228,083	11,133,536,475
Chi phí thuê đất	17,367,921,559	15,782,944,497
Chi phí Marketing	3,893,106,472	1,784,260,395
Lãi vay phải trả	1,462,808,891	4,053,689,881
Các khoản khác	3,501,616,803	2,720,384,722
Cộng	138,390,246,390	147,447,718,074

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	988,138,160	693,398,840
Phải trả công đoàn	10,530,657,661	8,539,477,661
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,765,395,131	8,335,068,642
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,201,928,637	6,282,882,630
Cộng	31,486,119,589	23,850,827,773

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1,295,753,340,000	1,023,163,062,043	511,900,942,783	2,830,817,344,826
Lợi nhuận trong năm	-	-	559,414,720,517	559,414,720,517
Trích lập các quỹ	-	151,088,322,943	(166,670,433,048)	(15,582,110,105)
Cổ tức đã trả	-	-	(259,150,668,000)	(259,150,668,000)
Số dư tại ngày 01/01/2024	1,295,753,340,000	1,174,251,384,986	645,494,562,252	3,115,499,287,238
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	347,232,276,011	347,232,276,011
Trích lập Quỹ ĐTPT	-	43,369,623,930	(43,369,623,930)	-
Cổ tức trong kỳ	-	-	(129,575,334,000)	(129,575,334,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(55,209,254,770)	(55,209,254,770)
Số dư tại ngày 30/06/2024	1,295,753,340,000	1,217,621,008,916	764,572,625,563	3,277,946,974,479

Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHCĐTN ngày 27/4/2024, Công ty đã có quyết định tăng vốn 10% vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 09/7/2024. Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định.

19. DOANH THU

	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,722,187,335,517	2,557,600,495,049
Doanh thu bán thành phẩm	2,590,465,419,184	2,397,988,218,726
Doanh thu khác	131,721,916,333	159,612,276,323
Các khoản giảm trừ:	93,112,860,786	33,487,160,600
Chiết khấu thương mại	87,927,309,844	29,176,217,620
Hàng bán bị trả lại	5,185,550,942	4,310,942,980
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,629,074,474,731	2,524,113,334,449

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,869,290,092	19,776,990,191
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,006,531,308	5,153,339,072
Cổ tức Công ty CP Bao bì Tiên Phong	-	599,730,000
Cổ tức Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang	96,905,508	13,368,222
Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một	2,520,000,000	2,340,000,000
Cổ tức Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	1,389,625,800	2,200,240,850
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,080,188,080	1,798,412,213
Cộng	35,956,009,480	26,728,741,476

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	23,466,434,923	56,427,940,940
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	40,000,036,939	19,393,150,809
Lỗ chênh lệch tỷ giá	300,934,444	274,720,732
Cộng	63,767,406,306	76,095,812,481

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	415,109,365,970	287,134,171,838
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(15,124,350,303)	(7,506,000,042)
Thu nhập chịu thuế	399,985,015,667	279,628,171,796
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 5%	81,462,190,681	103,201,338,340
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20%	318,522,824,986	176,426,833,456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,777,674,531	40,445,433,607

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	347,232,276,011	246,569,875,501
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	347,232,276,011	246,569,875,501
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	129,575,334	129,575,334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,680	1,903

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	115,939,461,400
		Bán hàng	69,833,191,301
		Khác	42,334,667
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	17,700,299,631
		Bán hàng	13,350,000

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<u>Giá trị</u> VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	315,313,717,019
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	49,798,924,235
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	4,246,334,466
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	66,385,430,445

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý II năm 2023



Trần Ngọc Bảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng